

# Phân tích bối cảnh và khả năng tham gia vào các tổ chức quốc tế của Việt Nam

Trịnh Ngọc Thạch\*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 08 tháng 05 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 26 tháng 08 năm 2016; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 09 năm 2016

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới ngày một gia tăng, việc đẩy mạnh hội nhập quốc tế có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đây đã trở thành một xu hướng phát triển, một hình thức quan hệ giữa các đối tác trên thế giới mà biểu hiện của nó là sự hình thành các tổ chức quốc tế. Xu hướng này đang ngày càng trở nên phổ biến với sự tham gia của nhiều quốc gia, dân tộc ở khắp nơi trên thế giới. Nhất là đối với một quốc gia đang phát triển như nước ta hiện nay hợp tác quốc tế đã trở thành một yếu tố quan trọng trong đường lối đối ngoại và phát triển KT-XH của nước ta. Trong quá trình hợp tác và hội nhập này, việc tham gia và hợp tác với các tổ chức quốc tế mà tiêu biểu là các tổ chức quốc tế hoạt động trong lĩnh vực KH&CN được coi như là một điểm quan trọng mang tính chất quyết định. Tuy nhiên, trên con đường hội nhập và hợp tác này không chỉ có những cơ hội, những thuận lợi mà còn tồn tại không ít những khó khăn thách thức đòi hỏi nước ta cần đổi mới và vượt qua. Đó đó, chúng ta cần có sự nghiên cứu kỹ càng để định ra được những bước đi vững chắc và cần trọng trong công tác hợp tác và hội nhập. Bài viết sẽ đi sâu vào tìm hiểu và phân tích bối cảnh và khả năng tham gia vào các tổ chức quốc tế nói riêng và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung của nước ta.

*Từ khóa:* Tổ chức, tổ chức quốc tế, hội nhập quốc tế, phát triển nguồn nhân lực.

## 1. Một số vấn đề lý luận về tổ chức quốc tế

Để việc phân tích, đánh giá khả năng tham gia vào các tổ chức quốc tế nói riêng và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung của nước ta được hiểu quả trước hết tác giả đi vào tìm hiểu một số vấn đề lý luận về tổ chức quốc tế trong đó bao gồm khái niệm tổ chức quốc tế và phân loại các tổ chức quốc tế.

### 1.1. Khái niệm tổ chức quốc tế

#### 1.1.1. Khái niệm về tổ chức

“Tổ chức” là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau trong đó có

khoa học công nghệ. Do được nhiều ngành nghiên cứu nên đã có không ít những định nghĩa, cách phân loại và xác định các đặc trưng cơ bản của tổ chức được đưa ra, lý giải. Tuy vậy, trên thực tế hiện vẫn chưa có sự thống nhất về một khái niệm “tổ chức” chung. Trong bài viết này, tác giả sẽ hệ thống lại các tri thức đã có và cập nhật, bổ sung thêm các kiến thức mới về khái niệm “tổ chức” và tiếp đó là khái niệm “tổ chức quốc tế”. Từ đó tạo cơ sở lý luận cho việc tìm hiểu và nghiên cứu về hệ thống các tổ chức quốc tế trên thế giới.

Khái niệm tổ chức theo tiếng Hy Lạp cổ là *organon* nghĩa là công cụ, phương tiện. Như vậy, theo nghĩa gốc tổ chức là công cụ, phương tiện để đạt tới mục tiêu. Theo góc độ này, khái

\*ĐT.: 84-913249386

Email: ngocthach74@gmail.com

niệm tổ chức đồng nghĩa với khái niệm tổ chức theo nghĩa danh từ trong tiếng Việt. Dưới góc độ danh từ, khái niệm tổ chức cũng có nhiều cách tiếp cận khác nhau, cụ thể như:

Trong tác phẩm “Những nguyên lý của công tác tổ chức” xuất bản năm 1999, tác giả P.M. Kécgientxép cho rằng: “*Tổ chức nghĩa là liên hiệp nhiều người để thực hiện một công tác nhất định. Chúng ta cũng có thể gọi bản thân hình thức liên hiệp đó là một tổ chức*” [1].

Nhà nghiên cứu về tổ chức người Nhật Bản, ông Mitokazu lại cho rằng: “*Nói tới tổ chức là nói tới một hệ thống hợp lý tập hợp từ hai người trở lên để phát huy đến mức cao nhất năng lực tương hỗ nhằm đạt được mục tiêu và mục tiêu chung*” [2].

Còn theo Gunter Buschges, nhà nghiên cứu về xã hội học người Đức trong tác phẩm Nhập môn xã hội học tổ chức, thì: “*Tổ chức là dấu hiệu đặc trưng và yếu tố cấu thành một xã hội công nghiệp và dịch vụ hiện đại*” [3].

Trên thực tế, ngay trong những chuyên ngành khoa học cũng có những cách tiếp cận, cắt nghĩa khác nhau về “Tổ chức”, cụ thể là:

Luật dân sự gọi tổ chức là pháp nhân để phân biệt với thể nhân (con người) là các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự. Theo quy định tại Điều 74 Bộ luật Dân sự, 2015 : “*Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:*

- Được thành lập theo quy định của bộ luật này hoặc luật khác có liên quan;

- Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của bộ luật này;

- Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;

- *Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.*”<sup>1</sup> Có thể thấy rằng Luật dân sự nhấn mạnh đến các điều kiện thành lập tổ chức và các yêu cầu đảm bảo hoạt động của tổ chức;

Khoa học tổ chức định nghĩa tổ chức với ý nghĩa hẹp là “*tập thể của con người tập hợp nhau lại để thực hiện một nhiệm vụ chung hoặc nhằm đạt tới một mục tiêu xác định của tập thể đó*”<sup>3</sup>.

Quan niệm về tổ chức theo Khoa học tổ chức có nhiều điểm tương đồng với Luật học, Quản trị công ở chỗ đều xác định tổ chức thuộc về con người, là của con người trong xã hội; vì là tổ chức của con người, có các hoạt động chung do vậy mục tiêu của tổ chức là một trong những điều kiện quan trọng, không thể thiếu của tổ chức;

Thuật ngữ tổ chức được dùng với các ý nghĩa khác nhau, có thể dùng như: là danh từ (*Organization*) hoặc là động từ (*Organize*). Từ ý nghĩ là danh từ, tổ chức được hiểu tập hợp các cá nhân liên kết với nhau để cùng thực hiện mục tiêu chung. Theo nghĩa này, tổ chức được xem là một thực thể xã hội đặc biệt, là sản phẩm của các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội. Từ ý nghĩa là động từ, tổ chức là một tập hợp các hành động của một hay một số cá nhân (người/ban lãnh đạo) tác động vào đối tượng quản lý để thực hiện mục tiêu của tổ chức (quyết định thành lập, giải thể, sắp xếp lại tổ chức hay điều động, bố trí nhân lực...trong một cơ quan, đơn vị.

Trong bài viết này, khái niệm tổ chức được tiếp cận với ý nghĩa là danh từ. Theo đó, tổ chức là một thực thể xã hội đặc biệt, là công cụ (*Organon*), phương tiện để thực hiện các mục tiêu.

Với quan niệm này, tổ chức có một số đặc trưng sau:

- Tổ chức chỉ được hình thành dựa trên mục tiêu chung mà các thành viên cùng hướng tới. Mục tiêu là lý do của việc một tổ chức được lập ra.

- Tổ chức là tập hợp các cá nhân liên kết nhau theo một trật tự xác định. Sự phân công công việc của các cá nhân tạo ra cấu trúc tổ chức. Theo ý nghĩa này, tổ chức là một cấu trúc (*structure, system*).

- Căn cứ vào mục tiêu mà tổ chức có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn xác định.

<sup>1</sup> Điều 74 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Tổ chức có ban lãnh đạo/người lãnh đạo để thay mặt các cá nhân lãnh đạo, quản lý tổ chức.

- Tổ chức được vận hành theo những cách thức nhất định do pháp luật của từng quốc gia quy định.

### 1.1.2. Tổ chức quốc tế

Với cách tiếp cận ở trên, tổ chức quốc tế được hiểu là một cấu trúc ổn định của các quan hệ quốc tế được thành lập trên cơ sở những điều ước quốc tế có mục tiêu, quyền hạn và các quy định riêng về cấu trúc tổ chức khác như: cơ cấu tổ chức, cơ chế, nguyên tắc và mục tiêu hoạt động cũng như tiêu chuẩn thành viên do các thành viên của tổ chức thoả thuận với nhau.

Tổ chức quốc tế hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau: kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế, quốc phòng... với mục tiêu căn bản là tác động và ảnh hưởng trong phạm vi rộng lớn tầm khu vực hoặc quốc tế.

## 1.2. Phân loại tổ chức quốc tế

Ngày nay, có rất nhiều các tổ chức quốc tế đã và đang được hình thành trên thế giới. Các tổ chức này tồn tại và hoạt động dưới nhiều loại hình và trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Các tổ chức quốc tế có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau như: phân loại theo mục tiêu hoạt động, phân loại theo ngành, lĩnh vực hoạt động và phân loại theo quy mô của tổ chức,... Cụ thể là:

*Thứ nhất*, căn cứ vào mục tiêu lợi nhuận có thể phân loại tổ chức thành hai nhóm là các tổ chức hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận (các tổ chức quốc tế hoạt động trong lĩnh vực kinh tế như Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á (APEC), ...) và các tổ chức hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận (các tổ chức phi chính phủ, tổ chức nhân đạo như Phong trào Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế ...),...

*Thứ hai*, phân loại tổ chức theo ngành, lĩnh vực hoạt động có các tổ chức thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau như: quốc phòng; an ninh; ngoại giao; công thương; xây dựng; y tế; giáo

dục; lao động, thương binh, xã hội; khoa học, công nghệ... như Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), Tổ chức y tế thế giới (WHO), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc (UNESCO), Tổ chức Lương thực và nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO),... Phân loại tổ chức theo ngành có ưu điểm là giúp ta dễ dàng xác định được cơ cấu ngành, lĩnh vực hoạt động của tổ chức.

*Thứ ba*, căn cứ vào quy mô của tổ chức có thể phân loại tổ chức thành các nhóm như:

- Căn cứ vào tiêu chí thành viên, tổ chức quốc tế được chia thành tổ chức quốc tế phổ cập (toàn cầu) và tổ chức quốc tế theo khu vực.

+ Tổ chức quốc tế phổ cập: là những tổ chức quốc tế mang tính chất toàn cầu như Liên hợp quốc,...

+ Tổ chức quốc tế liên khu vực: là các tổ chức quốc tế không mang tính phổ cập, thành viên của nó thường là các quốc gia thuộc một vài khu vực địa lý nhưng liên kết với nhau vì một mục đích như Khối Bắc đại tây dương NATO,...

+ Tổ chức quốc tế khu vực: là những tổ chức quốc tế được hình thành trong một phạm vi khu vực địa lý, chính trị, tôn giáo,... nhất định như EU, ASEAN,...

- Căn cứ vào phạm vi hợp tác và hoạt động tổ chức quốc tế được chia thành theo phạm vi hoạt động bao gồm tổ chức quốc tế chung và tổ chức quốc tế chuyên môn

+ Tổ chức quốc tế chung: đây là mô hình các tổ chức quốc tế mà hoạt động của nó theo đuổi nhiều lĩnh vực khác nhau: kinh tế, chính trị, văn hóa,... như hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Liên minh Châu Âu (EU), Liên hợp quốc,...

+ Tổ chức quốc tế chuyên môn: là những tổ chức quốc tế mà hoạt động của nó tập trung vào một lĩnh vực chuyên môn nhất định: Tổ chức y tế thế giới (WHO), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hợp Quốc (UNESCO), Tổ chức Lương thực và nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), Tổ chức thương mại thế giới (WTO) ... Các tổ chức có

thâm quyền chuyên môn, hoạt động không vượt ngoài giới hạn phạm vi thẩm quyền chuyên môn đã được pháp luật quy định.

Tuy nhiên, trong thực tế, một trong những cách phân chia tổ chức quốc tế phổ biến nhất là phân chia trên cơ sở chủ thể của các tổ chức quốc tế là tổ chức quốc tế liên chính phủ và tổ chức quốc tế phi chính phủ.

Trong đó, tổ chức quốc tế liên chính phủ được hiểu là các thực thể liên kết các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế. Được hình thành trên cơ sở điều ước quốc tế có quyền năng chủ thể luật quốc tế, có hệ thống các cơ quan duy trì hoạt động thường xuyên theo đúng mục đích tôn chỉ của tổ chức quốc tế đó.

Còn các tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGO) được hiểu là các tổ chức xã hội hợp pháp tự nguyện hành động xuyên quốc gia vì những lợi ích công không vì mục đích lợi nhuận, phi đảng phái chính trị và phi bạo lực.

Dù phân loại theo tiêu chí nào thì cũng phải công nhận rằng hiện nay trên thế giới đang có một hệ thống các tổ chức quốc tế hoạt động trong nhiều lĩnh vực và trên nhiều khoảng khu vực địa lý khác nhau. Các tổ chức quốc tế này đã và đang ngày một phát triển và có ảnh hưởng to lớn tới đời sống kinh tế - chính trị trên thế giới. Có thể nói rằng tham gia vào các tổ chức quốc tế chính là một trong những biện pháp quan trọng nhằm thúc đẩy quá trình hội nhập vào đời sống kinh tế - chính trị quốc tế góp phần khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

## 2. Khả năng tham gia vào các tổ chức quốc tế của Việt Nam

Có thể nói tham gia vào các tổ chức quốc tế là một hướng đi đúng đắn trong quá trình hội nhập quốc tế của nước ta và cần được chú trọng trong thời gian tới. Sau đây tác giả sẽ đi vào phân tích bối cảnh quốc tế và khái quát tình hình hội nhập của Việt Nam những năm qua đồng thời nêu lên một số đề xuất nhằm phát triển nguồn nhân lực tham gia vào các tổ chức quốc tế trên thế giới.

### 2.1. Khái quát bối cảnh quốc tế liên quan đến khả năng tham gia vào các tổ chức quốc tế của Việt Nam

Trong những thập kỷ qua, tình hình thế giới đã có những biến đổi hết sức nhanh chóng và không thể lường trước được đã ảnh hưởng tới sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của các nước nói chung và liên quan đến quá trình tham gia vào các tổ chức quốc tế nói riêng. Đặc biệt, trong những thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, bối cảnh thế giới đã có những biến đổi to lớn và sâu sắc, ảnh hưởng toàn diện và mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống xã hội của các quốc gia, trong đó có Việt Nam, nổi bật là:

- *Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra ngày càng mạnh mẽ.* Ngày nay khoa học và công nghệ mà đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học,... đã và đang tiếp tục có những bước nhảy vọt, ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, làm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và biến đổi sâu sắc các lĩnh vực của đời sống xã hội góp phần đẩy nhanh nhịp độ phát triển của nền kinh tế và nâng cao chất lượng đời sống của con người.

- *Xu thế toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại ngày càng gia tăng.* Đây vừa là quá trình hợp tác để phát triển vừa là quá trình đấu tranh giữa các nước để bảo vệ lợi ích quốc gia. Toàn cầu hóa kinh tế với vai trò ngày càng lớn của các công ty quốc tế xuyên quốc gia ngày càng lớn, tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế. Quá trình tự do hoá thương mại cũng đã có những bước tiến đáng kể. Tuy nhiên cả quá trình toàn cầu hoá, sự phụ thuộc lẫn nhau và tự do hoá thương mại đều có thể mang lại những rủi ro, cả về kinh tế lẫn chính trị. Câu hỏi đặt ra là phải làm sao để tận dụng được cơ hội và giảm thiểu được những rủi ro từ những quá trình này mang lại.

- *Sự xuất hiện và phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức.* Bước sang thế kỷ XXI,

chúng ta đang đứng trước thời cơ mới, nhân loại đang từng bước đi vào sử dụng tri thức cho phát triển và đang hình thành nền kinh tế dựa vào tri thức, sử dụng nhanh và gần như trực tiếp các thành tựu của khoa học công nghệ vào phục vụ sản xuất đời sống. Kinh tế tri thức phát triển mạnh, do đó con người và tri thức càng trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia.

- *Nền kinh tế thị trường đang ngày càng phát triển hiện đại.* Nền kinh tế thị trường trên thế giới đã được hình thành và đóng vai trò quan trọng trọng sự phát triển của nền kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, vẫn tiếp tục tồn tại các mâu thuẫn; khủng hoảng theo chu kỳ gây thiệt hại lớn đến các nước.

*Đời sống chính trị quốc tế có nhiều thay đổi quan trọng.* Trong quan hệ quốc tế, cục diện đa cực với sự chi phối của các nước lớn ngày càng thể hiện rõ thay thế cho cục diện hai cực trước đây; quan hệ quốc gia, dân tộc và giữa các bộ phận, các nhóm dân cư...có nhiều điểm mới. Hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn, bên cạnh đó vẫn tiếp tục diễn ra xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh giành tài nguyên, lãnh thổ...

- *Đặc biệt, nổi lên nhiều vấn đề toàn cầu mới đòi hỏi sự tham gia giải quyết của tất cả các quốc gia.* Cụ thể như các thảm họa thiên nhiên, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, tội phạm, khủng bố, bùng nổ dân số, đói nghèo... đã và đang diễn ra ngày một phức tạp.

Bên cạnh đó, ở cấp độ khu vực, trong những thập niên qua, khu vực châu Á - Thái Bình Dương có những biến đổi sâu sắc do tác động của quá trình quốc tế hóa và khu vực hóa. Cụ thể là, khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã trở thành khu vực phát triển năng động và đang hình thành nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng hơn, nhưng còn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định, nhất là tranh giành ảnh hưởng, tranh chấp chủ quyền biển, đảo, tài nguyên. Đồng thời, vị thế của châu Á trong nền kinh tế thế giới đã và đang được khẳng định và ngày càng có xu hướng phát triển trong đó đặc biệt phải kể đến là Trung Quốc. Thêm vào đó,

các nước ASEAN đã và đang bước vào thời kỳ hợp tác mới theo Hiến chương ASEAN và xây dựng Cộng đồng dựa trên ba trụ cột: chính trị - an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội; hợp tác với các đối tác tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu. Đây được coi là một dấu mốc quan trọng trong quá trình hợp tác và phát triển của các nước ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng.

Ở nước ta, trong bối cảnh chúng ta đang thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, những đặc điểm trên đây là những đặc điểm cơ bản của thế giới đương đại. Tình hình đất nước và bối cảnh quốc tế nêu trên tạo cho nước ta vị thế mới với những thuận lợi và cơ hội to lớn cùng những khó khăn và thách thức gay gắt trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ trong thời kỳ chiến lược tới. Theo đó, hội nhập quốc tế đã và đang trở thành một hướng đi quan trọng góp phần đẩy mạnh việc phát triển kinh tế và tăng cường mối quan hệ hợp tác hữu nghị trên trường quốc tế của nước ta.

## 2.2. *Quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế của Việt Nam*

Trước đây, trong bối cảnh thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung và bao cấp, các hoạt động hợp tác quốc tế của Việt Nam chủ yếu tập trung vào các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV). Hầu như không có quan hệ hợp tác về kinh tế và KH&CN với các nước tư bản chủ nghĩa.

Từ khi chuyển đổi cơ chế quản lý từ kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường, mở cửa, kết bạn với tất cả các nước, các nền kinh tế trên thế giới, cùng hợp tác để phát triển, nền kinh tế. Việt Nam đã dần mở rộng các quan hệ kinh tế, hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực về cả song phương và đa phương, trong đó sự hội nhập quốc tế về KH&CN cũng được thiết lập, mở rộng và tăng cường. Từ năm 1986, cùng với quá trình đổi mới và mở rộng hợp tác với bên ngoài, tư duy của Đảng ta về hội nhập quốc tế

đã liên tục phát triển, các hoạt động hội nhập quốc tế, với hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, cũng liên tục phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Có thể tổng hợp một số nét lớn như sau:

*Thứ nhất*, hội nhập quốc tế của Việt Nam gắn liền với quá trình gia nhập các tổ chức quốc tế, tức là chấp nhận các luật lệ và chuẩn mực quốc tế chung. Điều này xuất phát từ thực tế là nước ta bị bao vây, cô lập, phải chủ động bình thường hóa quan hệ và gia nhập các tổ chức quốc tế trên thế giới. Cũng vì vậy, hội nhập quốc tế được nhìn nhận thiên về quá trình đàm phán gia nhập các tổ chức quốc tế, chấp nhận “luật chơi” quốc tế.

*Thứ hai*, bên cạnh các cấp độ đa phương, hội nhập quốc tế của Việt Nam cũng được diễn ra trong quan hệ song phương. Các văn kiện của Đảng cũng coi hợp tác song phương theo chuẩn mực chung là một phần của hội nhập quốc tế. Nghị quyết số 07-NQ/TW đã coi việc ký kết Hiệp định Thương mại với Hoa Kỳ là một nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế. Nhiều văn kiện của Đảng nhấn mạnh các nội dung có tính chất hội nhập bên trong của nền kinh tế như biện pháp thực hiện hội nhập quốc tế. Trên thực tế, phần lớn các điều khoản của Hiệp định Thương mại với Hoa Kỳ được xây dựng trên các quy định của WTO.

*Thứ ba*, hội nhập quốc tế của Việt Nam khởi đầu đặt trọng tâm trong lĩnh vực kinh tế và sau đó mở rộng sang các lĩnh vực khác như KH&CN, văn hóa,.... Trên thực tế, hội nhập quốc tế ở nước ta đã diễn ra trên nhiều lĩnh vực. Trong giai đoạn đầu, các văn kiện của Đảng chỉ đề cập đến hội nhập kinh tế do đây là lĩnh vực trọng tâm. Đến các đại hội Đảng gần đây, hội nhập trong các lĩnh vực khác đã được định hướng ngày càng rõ hơn, xuất phát từ thực tế là hội nhập kinh tế đã tạo cơ sở để Việt Nam mở rộng hội nhập trên các lĩnh vực khác và hội nhập trên các lĩnh vực khác càng củng cố mức độ hội nhập kinh tế của nước ta.

Cho đến nay, quá trình *hội nhập quốc tế* của nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Theo Bộ trưởng Bộ KH&CN Nguyễn Quân,

hiện Việt Nam có quan hệ hợp tác về KH&CN với gần 70 quốc gia, tổ chức quốc tế, ký kết hơn 80 hiệp định hợp tác cấp chính phủ và cấp bộ trong lĩnh vực này. Tính từ năm 2000 đến nay, đã có trên 540 thỏa thuận, hợp đồng hợp tác, hơn 400 nhiệm vụ nghiên cứu song phương giữa các tổ chức KH&CN Việt Nam và quốc tế được thực hiện. Một số chương trình lớn như đề án Hội nhập quốc tế về KH&CN đến năm 2020, Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam đến năm 2020, dự án Đẩy mạnh ĐMST thông qua nghiên cứu KH&CN (FIRST), chương trình Đối tác ĐMST Việt Nam – Phần Lan (IPP)... đã được ban hành hoặc thực hiện.” [4] Sự hợp tác, liên kết này đã góp phần thiết lập và mở rộng mối quan hệ hợp tác về KH&CN giữa nước ta với hầu hết các nước trong khu vực và trên thế giới.

Từ sau khi thực hiện chính sách đổi mới đến nay, Việt Nam đã tiến khá xa trên con đường hội nhập quốc tế nhưng mức độ gắn kết mọi mặt giữa Việt Nam và cộng đồng quốc tế vẫn còn rất thấp, đặc biệt là trong lĩnh vực KH&CN. Thực tế đó đòi hỏi Việt Nam phải đẩy mạnh hơn nữa quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN để thúc đẩy quá trình xây dựng và phát triển đất nước theo hướng hiện đại.

### **3. Đề xuất giải pháp phát triển nguồn nhân lực để tăng cường hội nhập quốc tế**

Có thể nói phát triển nguồn nhân lực chính là động lực để thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, trong đó nguồn nhân lực chất lượng cao được coi là một trong những động lực chính của quá trình này. Đây được coi là yếu tố then chốt, có ý nghĩa quyết định sự thành công trong quá trình hội nhập quốc tế của nước ta.

Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trình độ cao và chất lượng cao được Đảng và Nhà nước ta quan tâm, đầu tư và đạt được thành tựu đáng kể. Theo Giang Sơn, đến hết năm 2013, cả nước có 426 trường đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ), đào tạo 2.177.299 sinh viên theo học. Số sinh viên tính chung các hệ đạt

248/vạn dân, trong đó tính riêng hệ chính quy là 189 sinh viên/vạn dân. Quy mô đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ là 102.983 người; trong đó nghiên cứu sinh tiến sĩ là 8.067 người. Đáng chú ý, đội ngũ cán bộ giảng dạy ĐH, CĐ ngày càng có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, đào tạo nhân lực. Cả nước có 87.160 giảng viên gồm: bậc ĐH có 15% giảng viên trình độ TS, có chức danh GS, PGS là 5,2%; bậc CĐ có tỷ lệ 2,62% giảng viên là TS, có chức danh GS, PGS là 0,5%. Đội ngũ giảng viên ĐH trong những năm qua đã được bổ sung nhiều giảng viên trẻ có trình độ TS và được đào tạo có chất lượng ở nhiều trường đại học lớn trên thế giới, có nhiều công trình nghiên cứu và công bố quốc tế. Ở các trường ĐH, CĐ tỷ lệ sinh viên/giảng viên ngày càng giảm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo. Trong đó, các trường ĐH có tỷ lệ 23 sinh viên/giảng viên và các trường CĐ là 27 sinh viên/giảng viên.” [5].

Đặc biệt, hiện nay một số mô hình phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cấp quốc gia cũng đang được nghiên cứu áp dụng và nhân rộng. Hiện nay, cả nước có 142 chương trình đào tạo chất lượng cao, 20 chương trình cử nhân, kỹ sư tài năng. Ngoài ra, Bộ GD và ĐT đang triển khai 35 chương trình tiên tiến, 12 chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế và 14 chương trình đào tạo chất lượng cao khác [5]. Phần lớn các chương trình này đều nhận được sự quan tâm và đầu tư của Nhà nước và của các trường, được xây dựng dựa trên các tiêu chí cao hơn, khác biệt so với chương trình đại trà nhằm mục tiêu xây dựng thương hiệu, uy tín của các trường và nhằm chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và đẩy mạnh công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế.

Có thể nói, phần lớn nguồn nhân lực ở các trình độ đào tạo những năm qua đã đáp ứng được những yêu cầu thiết yếu của nền kinh tế và thị trường lao động. Tuy nhiên, nguồn nhân lực nước ta vẫn còn tồn tại nhiều điểm hạn chế chưa thực sự đủ sức cạnh tranh và hội nhập vào nền kinh tế quốc tế như quy mô đào tạo, cơ cấu trình độ và cơ cấu ngành nghề chưa cân đối và phù hợp với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động trong và ngoài nước. Chất lượng nhân lực

nói chung và nguồn nhân lực chất lượng cao nói riêng còn chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội; nhất là các lĩnh vực khoa học công nghệ và các ngành đòi hỏi nhân lực có tay nghề. Đặc biệt, khả năng cạnh tranh trong thị trường lao động thế giới còn hạn chế do yếu về ngoại ngữ, năng lực hành nghề hạn chế; ý thức và thái độ nghề nghiệp chưa cao.

Từ sự phân tích trên, có thể nêu một số biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để tăng cường khả năng hội nhập quốc tế của Việt Nam:

*Thứ nhất*, có thể thành lập một cơ quan đặc trách về công tác phát triển nhân lực chất lượng cao phục vụ hội nhập quốc tế thông qua việc tham gia vào các tổ chức quốc tế. Cơ quan này chịu trách nhiệm thu thập, xây dựng hệ thống thông tin về nhu cầu nhân lực trên thế giới mà đặc biệt là nhu cầu của các tổ chức quốc tế nhằm tư vấn và định hướng cho các đơn vị đào tạo. Đồng thời, thúc đẩy sự thông tin liên kết giữa các cấp các ngành, các chủ thể tham gia phát triển nhân lực phục vụ hội nhập quốc tế mà đặc biệt là các Bộ ngành như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao và Bộ Khoa học và công nghệ nhằm tạo sự liên kết, thống nhất trong công tác ban hành các văn bản, chính sách đào tạo nhân lực với chính sách đối ngoại và phù hợp với xu hướng phát triển của nền KH&CN trên thế giới.

*Thứ hai*, trong công tác phát triển nguồn nhân lực cần phân loại và xây dựng các biện pháp riêng cho từng nhóm nhân lực trong từng lĩnh vực cụ thể. Trong đó, cần chú trọng đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho nhóm nhân lực gồm: đội ngũ giảng viên, cán bộ, công chức, cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý.

Đối với nhân lực trong các cơ sở đào tạo, cần tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng đa dạng, tổ chức các hình thức trao đổi kinh nghiệm với các trường đại học uy tín trên thế giới nhằm nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên.

Đối với đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan quản lý, cần tăng cường hợp tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, tổ chức kết hợp đào tạo dài hạn tập trung với các loại hình đào tạo khác phù hợp với yêu cầu sử dụng, chức danh công tác và cơ cấu ngành nghề theo hướng chuyên sâu, ưu tiên đào tạo trình độ sau đại học.

Đối với đối tượng là các cán bộ lãnh đạo, quản lý, những người làm chính sách, cần tổ chức các cuộc tham quan, khảo sát, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển nguồn nhân lực theo từng ngành, lĩnh vực tại các nước phát triển.

*Thứ ba*, cần thực hiện các chính sách thu hút nhân lực trình độ cao phục vụ cho các tổ chức dịch vụ công, như: giáo dục, y tế, KH&CN...theo định hướng, mục tiêu cụ thể, không thu hút một cách tràn lan để dẫn tới lãng phí các nguồn lực.

*Thứ tư*, tổ chức tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và cơ quan quản lý các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kinh nghiệm cho cán bộ quản lý về chủ đề phát triển nguồn nhân lực tham gia vào quá trình hội nhập của các nước trên thế giới và sự vận dụng vào thực tiễn Việt Nam, nhằm tạo tăng cường kiến thức và kinh nghiệm về công tác quản lý trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực để tích cực và chủ động tham gia các tổ chức quốc tế.

#### 4. Kết luận

Ngày nay, hội nhập đã trở thành một xu thế lớn của thế giới hiện đại, tác động mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế và đời sống của từng quốc gia. Đây là một quá trình phát triển tất yếu, do bản

chất xã hội của lao động và quan hệ giữa con người. Sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường đòi hỏi phải mở rộng các thị trường quốc gia, hình thành thị trường khu vực và quốc tế thống nhất. Đây là động lực chủ yếu thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng và hội nhập quốc tế nói chung. Từ đó tạo cơ sở cho việc hình thành và phát triển hệ thống các tổ chức quốc tế trên thế giới.

Thực tế cho thấy một hệ thống các tổ chức quốc tế đã được hình thành và thể hiện vai trò to lớn trong việc góp phần phát triển quan hệ giao lưu, hợp tác cùng phát triển về kinh tế, văn hóa và duy trì nền hoà bình cũng như củng cố an ninh và hoà bình giữa các nước thành viên và ảnh hưởng đến các tổ chức, quốc gia và khu vực khác. Đồng thời, phát triển các quan hệ hợp tác quốc tế đa phương còn góp phần tăng cường tinh thần đoàn kết giữa các quốc gia, dân tộc trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, tôn trọng chủ quyền lãnh thổ của các quốc gia.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] P.M. Kécgiéntxep, Những nguyên lý của công tác tổ chức, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1999.
- [2] Mitokazu, Nghệ thuật quản lý kiểu Nhật Bản, NXB CTQG, Hà Nội, 1993
- [3] Gunter Buschges, Nhập môn xã hội học tổ chức, NXB Thế giới, Hà Nội, 1996.
- [4] T. N, ngày 19/08/2015, Hội nhập quốc tế đem lại nhiều cơ hội cho KH&CN, đăng trên Tạp chí Tia sáng.
- [5] Giang Sơn, ngày 22/07/2014, Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bài viết đăng trên báo Nhân dân, Hà Nội.



## Analysis of the Context and Ability of Vietnam to Participate In International Organizations

Trinh Ngoc Thach

*VNU University of Social Sciences and Humanities, 336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** In the context of growing world economy globalization, the process of promoting international integration has a very important role in Vietnam's socio-economic development. This has become a developing trend, a form of relationship between partners in the world; an evidence of which is the formation of various international organizations. This trend is attracting the participation of more and more nations worldwide. This is especially significant for a developing country like Vietnam when international cooperation has become an important element in its diplomatic and socio-economic development policies. In the process of international cooperation and integration, cooperation with international science and technology organizations is considered as a determinant. However, that international cooperation not only offers opportunities but also poses challenges facing Vietnam. Therefore, international cooperation and integration need to be thoroughly investigated for defining sound steps in the cause of international cooperation and integration. This article thoroughly figures out and analyzes Vietnam's context as well as its ability to participate in international economic integration process in general and in international organizations in particular.

*Keywords:* Organization, International organization, International intergration, Human Resources Development.